

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,832,720,886,342	1,909,324,675,816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,028,384,797	8,912,863,533
1. Tiền	111	V.01	8,098,584,797	8,912,863,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,929,800,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537,064,191,155	711,352,936,274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	346,956,765,771	545,385,402,164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,424,922,335	96,382,563,341
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,470,000,000	502,497,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	121,005,359,427	175,986,741,316
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22,792,856,378)	(106,917,879,111)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	13,611,564
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,237,927,921,605	1,147,570,616,730
1. Hàng tồn kho	141		1,239,243,252,519	1,148,752,626,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,315,330,914)	(1,182,010,022)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,700,388,785	41,488,259,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3,515,861,302	5,782,508,084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,184,527,483	35,705,751,195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,555,888,938,423	1,417,540,366,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,373,650,257	10,562,705,092
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	15,373,650,257	10,562,705,092
II. Tài sản cố định	220		410,550,722,462	417,450,677,559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	185,717,595,181	215,110,529,664
- Nguyên giá	222		799,467,400,325	796,016,936,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(613,749,805,144)	(580,906,406,832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	99,886,652,009	86,189,295,375
- Nguyên giá	225		141,140,878,333	117,001,281,474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(41,254,226,324)	(30,811,986,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	124,946,475,272	116,150,852,520
- Nguyên giá	228		125,970,647,135	117,035,759,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,024,171,863)	(884,907,255)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	222,244,633,302	164,744,293,920
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		222,244,633,302	164,744,293,920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	814,618,055,902	725,243,163,696

1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		613,400,000,000	517,355,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		215,325,000,000	221,023,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,106,944,098)	(13,134,836,304)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93,101,876,500	99,539,525,849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	92,891,876,500	99,314,525,849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		210,000,000	225,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,388,609,824,765	3,326,865,041,932
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,073,918,196,795	1,973,635,875,401
I. Nợ ngắn hạn	310		1,786,330,893,202	1,855,014,741,530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	313,472,440,144	380,314,029,438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,698,439,849	24,622,531,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,590,342,085	2,638,482,617
4. Phải trả người lao động	314		27,284,570,627	43,052,724,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8,839,338,186	9,860,871,025
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	67,452,914,130	34,709,277,266
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,333,728,396,484	1,358,547,464,118
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,264,451,697	1,269,360,441
II. Nợ dài hạn	330		287,587,303,593	118,621,133,871
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	287,587,303,593	118,621,133,871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,314,691,627,970	1,353,229,166,531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,314,691,627,970	1,353,229,166,531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		49,000,000,000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,676,380,359	108,270,425,992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,201,789,509	108,270,425,992
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,474,590,850	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		467,418,359	410,911,287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,388,609,824,765	3,326,865,041,932

Người lập biểu



Mai Ngọc Tùng

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Lập, ngày tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CP
NAM VIỆT

TP. LONG XUYẾN - T. AN GIANG

Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.01	572,376,333,848	582,815,254,692	1,119,452,606,869	1,207,946,159,800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	VI.02	16,015,891,616	1,778,025,762	18,317,267,842	4,630,259,562
4. Giá vốn hàng bán	10		556,360,442,232	581,037,228,930	1,101,135,339,027	1,203,315,900,238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	11	VI.03	470,196,608,602	476,331,872,946	948,212,073,488	1,030,173,012,732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		86,163,833,630	104,705,355,984	152,923,265,539	173,142,887,506
7. Chi phí tài chính	21	VI.04	14,817,441,015	5,396,492,269	23,179,077,953	8,654,084,878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.05	35,287,179,858	25,325,143,559	55,306,384,950	41,613,589,997
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		21,649,852,764	16,915,139,969	37,070,990,825	32,979,322,334
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08b	47,276,259,000	41,341,341,158	73,189,292,018	78,696,559,651
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	26	VI.08a	15,900,759,733	32,743,603,144	30,178,276,920	44,165,276,934
12. Thu nhập khác	30		2,517,076,054	10,691,760,392	17,428,389,604	17,321,545,802
13. Chi phí khác	31	VI.06	6,925,851,936	2,856,040,872	7,924,419,178	3,816,102,682
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	VI.07	1,306,983,173	717,657,955	1,797,329,756	1,003,885,586
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		5,618,868,763	2,138,382,917	6,127,089,422	2,812,217,096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		8,135,944,817	12,830,143,309	23,555,479,026	20,133,762,898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		1,932,946,753	-	3,033,292,587	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	52		15,000,000	80,250,000	15,000,000	80,250,000
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		6,187,998,064	12,749,893,309	20,507,186,439	20,053,512,898
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		6,155,908,481	12,794,376,789	20,450,679,367	20,118,462,487
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		32,089,583	(44,483,480)	56,507,072	(64,949,589)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		94	195	312	307
	71		94	195	312	307

Đơn vị tính : Đồng

Người lập biểu

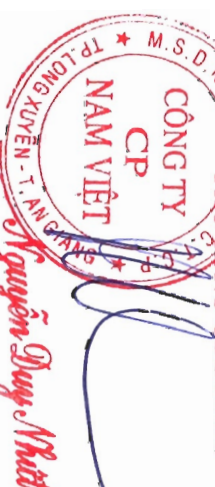
Kế toán trưởng

Lưu ngày tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc ĐỐC

Mai Ngọc Tùng

Trần Minh Cảnh



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,286,857,843,858	1,404,115,802,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(937,493,857,449)	(1,037,051,353,204)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(156,802,755,585)	(139,721,830,373)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29,768,399,129)	(34,289,299,292)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		985,381,093,231	881,487,097,187
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(820,158,509,111)	(710,930,567,942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		328,015,415,815	363,609,849,103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000)	(2,718,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,933,696,880
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43,038,000,000)	(126,613,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,697,120,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,302,000,000	1,720,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,058,880,000)	(121,677,303,120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9,999,560,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,707,688,907,917	1,945,449,246,851
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,955,634,105,425)	(2,199,225,639,835)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12,207,571,712)	(5,095,013,484)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,230,529,325)	(23,032,059,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(284,383,298,545)	(271,903,905,768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8,573,237,270	(29,971,359,785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,912,863,533	58,607,682,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(457,716,006)	54,826,971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		17,028,384,797	28,691,149,993

Người lập biểu



Mai Nọc Tùng

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Lập, ngày tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.
- 5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2
Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Khu CN Thốt Nốt, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	Số 16, lô E5, Xẻo Trôm, Đông Thịnh 6, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	90,91%	90,91%

Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	40,5%	40,5%
Công ty cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh	Khu CN Thốt Nốt, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	44,44%	44,44%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Chế độ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, ghi nhận theo từng hóa đơn và ghi chép cho từng lần thanh toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là khó có khả năng thu hồi thì căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

14. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Ngày 01/01/2015 công ty đã thực hiện việc chuyển đổi số dư các tài khoản theo quy định của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	2,007,103,680	337,407,115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,091,481,117	8,575,456,418
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,929,800,000	-
Cộng	17,028,384,797	8,912,863,533

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	30/06/2015 Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	01/01/2015 Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	613,400,000,000	613,400,000,000	-	517,355,000,000	517,355,000,000	-
+ Công ty cổ phần DAP số 2	612,900,000,000	612,900,000,000	-	517,355,000,000	517,355,000,000	-
- Vinachem						
+ Công ty cổ phần rau Quá	500,000,000	500,000,000				
Nông trại xanh -FFCO						
- Đầu tư vào đơn vị khác	215,325,000,000	201,218,055,902	14,106,944,098	221,023,000,000	207,888,163,696	13,134,836,304
+ Ngân hàng TMCP phát triển Mê Kông	135,000,000,000	135,000,000,000	-	135,000,000,000	135,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	43,200,000,000	-	43,200,000,000	43,200,000,000	-
+ Công ty CP QL đầu tư chứng khoán Bản Việt	5,821,000,000	5,821,000,000	-	11,519,000,000	11,519,000,000	-
+ Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000	17,197,055,902	3,106,944,098	20,304,000,000	18,400,550,145	1,903,449,855
+ Công ty CP Cromit Nam Việt	11,000,000,000		11,000,000,000	11,000,000,000	(231,386,449)	11,231,386,449
Cộng	828,725,000,000	814,618,055,902	14,106,944,098	738,378,000,000	725,243,163,696	13,134,836,304

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	269,158,743,675	429,137,586,218
- Phải thu của khách hàng ngoài nước	265,433,810,192	423,698,639,791
- Phải thu của khách hàng trong nước	3,724,933,483	5,438,946,427
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	77,798,022,096	116,247,815,946
Cộng	346,956,765,771	545,385,402,164

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

4. Phải Thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	121,005,359,427	-	175,986,741,316	939,926,772
- Phải thu người lao động	3,149,039,359	-	8,449,666,499	-
- Tạm ứng	36,149,298	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	114,292,149,301	-	153,614,979,360	-
- Các khoản chi hộ	7,534,351	-	362,841,545	-
- Phải thu khác	3,520,487,118	-	13,559,253,912	939,926,772
b) Dài hạn	15,373,650,257	-	10,562,705,092	-
- Ký quỹ, ký cược	15,373,650,257	-	10,562,705,092	-
Cộng	136,379,009,684	-	186,549,446,408	939,926,772

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho				
- Phi mủ (cái)	-	-	5	1,520,138
- Bã đậu nành (Kg)	-	-	840	12,091,426
Cộng		-		13,611,564

6. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4,154,035,791	-	107,909,512,703	-
- Nguyên liệu, vật liệu	53,171,628,654	-	80,750,756,307	-
- Công cụ, dụng cụ	2,934,300,321	-	3,308,717,383	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	646,936,128,512	-	565,581,035,975	-
- Thành phẩm	505,729,741,106	737,886,877	362,611,590,753	1,182,010,022
- Hàng hóa	8,924,041,378	577,444,037	194,103,548	-
- Hàng gửi đi bán	17,393,376,757	-	28,396,910,083	-
Cộng	1,239,243,252,519	1,315,330,914	1,148,752,626,752	1,182,010,022

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản	221,825,174,217	221,825,174,217	164,723,102,303	164,723,102,303
+ Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	141,131,225,477	141,131,225,477	94,066,112,837	94,066,112,837
+ Dự án đất nhà máy đông lạnh	52,240,097,398	52,240,097,398	33,523,153,290	33,523,153,290
+ Chi phí xây dựng cơ bản vùng nuôi	21,074,937,182	21,074,937,182	30,776,380,397	30,776,380,397
+ Chi phí khác	7,378,914,160	7,378,914,160	6,357,455,779	6,357,455,779
- Sửa chữa	419,459,085		21,191,617	-
Cộng	222,244,633,302	221,825,174,217	164,744,293,920	164,723,102,303

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	290,876,802,812	445,782,085,118	49,323,947,960	10,034,100,606	796,016,936,496
- Mua trong năm	42,829,732	3,329,769,636	-	-	3,372,599,368
- Đầu tư XDCB hoàn thành	372,931,884	-	-	-	372,931,884
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	77,117,423	-	217,950,000	-	295,067,423
Số dư 30/06/2015	291,215,447,005	449,111,854,754	49,105,997,960	10,034,100,606	799,467,400,325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	228,115,775,737	301,514,525,040	42,354,642,905	8,921,463,150	580,906,406,832
- Khấu hao trong năm	5,158,032,876	25,504,606,441	2,115,190,300	285,798,025	33,063,627,642
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2,279,330	-	217,950,000	-	220,229,330
Số dư 30/06/2015	233,271,529,283	327,019,131,481	44,251,883,205	9,207,261,175	613,749,805,144
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	62,761,027,075	144,267,560,078	6,969,305,055	1,112,637,456	215,110,529,664
- Tại ngày 30/06/2015	57,943,917,722	122,092,723,273	4,854,114,755	826,839,431	185,717,595,181

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2015	116,673,761,675	361,998,100	117,035,759,775
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	8,934,887,360	-	8,934,887,360
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 30/06/2015	125,608,649,035	361,998,100	125,970,647,135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2015	569,697,155	315,210,100	884,907,255
- Khấu hao trong năm	115,870,608	23,394,000	139,264,608
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 30/06/2015	685,567,763	338,604,100	1,024,171,863
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	116,104,064,520	46,788,000	116,150,852,520
- Tại ngày 30/06/2015	124,923,081,272	23,394,000	124,946,475,272

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2015	111,858,329,474	5,142,952,000	117,001,281,474
- Thuê tài chính trong năm	22,459,596,859	1,680,000,000	24,139,596,859
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 30/06/2015	134,317,926,333	6,822,952,000	141,140,878,333
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2015	30,172,280,137	639,705,962	30,811,986,099
- Khấu hao trong năm	9,914,702,559	527,537,666	10,442,240,225
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 30/06/2015	40,086,982,696	1,167,243,628	41,254,226,324
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	81,686,049,337	4,503,246,038	86,189,295,375
- Tại ngày 30/06/2015	94,230,943,637	5,655,708,372	99,886,652,009

11. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	3,515,861,302	5,782,508,084
- Tiền thuê đất	897,276,287	760,824,167
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,396,879,693	5,000,250,585
- Các khoản khác	221,705,322	21,433,332
b) Dài hạn	92,891,876,500	99,314,525,849
- Chi phí đất chờ phân bổ	68,206,765,570	71,134,552,669
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2,168,433,044	4,468,933,903
- Chi phí vào vùng nuôi	17,755,824,350	20,959,358,136
- Các khoản khác	4,760,853,536	2,751,681,141
Cộng	96,407,737,802	105,097,033,933

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,300,477,713,046	1,300,477,713,046	2,097,632,293,983	2,128,622,657,266	1,331,468,076,329	1,331,468,076,329
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	385,709,272,888	385,709,272,888	757,040,073,204.00	788,261,402,396.00	416,930,602,080	416,930,602,080
- NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	29,982,191,087	29,982,191,087	43,071,057,252.00	29,858,866,165.00	16,770,000,000	16,770,000,000
- NH Phát Triển Việt Nam	-	-	20,600,000,000	125,200,000,000.00	104,600,000,000	104,600,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	79,699,800,000	79,699,800,000	199,995,150,000.00	295,328,829,000.00	175,033,479,000	175,033,479,000
- NH TMCP Tiên Phong	152,631,014,610	152,631,014,610	547,760,850,546.00	419,741,778,494.00	24,611,942,558	24,611,942,558
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	296,279,346,902	296,279,346,902	316,667,137,856.00	293,531,069,677.00	273,143,278,723	273,143,278,723
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	102,350,706,175	102,350,706,175	136,408,325,125	156,745,370,534	122,687,751,584	122,687,751,584
- Bà Dương Thị Kim Hương	142,000,000,000	142,000,000,000	50,500,000,000	8,500,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Ông Đoàn Tới	19,031,359,000	19,031,359,000	20,369,700,000	3,758,341,000	2,420,000,000	2,420,000,000
- Công ty TNHH Đại Tây Dương	85,694,022,384	85,694,022,384	5,220,000,000	7,697,000,000	88,171,022,384	88,171,022,384
- Công ty TNHH Thanh Thiên	7,100,000,000	7,100,000,000	-	-	7,100,000,000	7,100,000,000
b) Vay dài hạn	253,141,578,844	253,141,578,844	219,000,000,000	48,000,000,000	82,141,578,844	82,141,578,844
- NH TMCP Tiên Phong	132,000,000,000	132,000,000,000	180,000,000,000	48,000,000,000	-	-
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	-	-	-
- Ông Đoàn Tới	82,141,578,844	82,141,578,844	-	-	82,141,578,844	82,141,578,844
Cộng	1,553,619,291,890	1,553,619,291,890	2,316,632,293,983	2,176,622,657,266	1,413,609,655,173	1,413,609,655,173
c) Các khoản nợ thuê tài chính	67,696,408,187	67,696,408,187	40,896,070,686	36,758,605,315	63,558,942,816	63,558,942,816
- Từ 1 năm trở xuống	33,250,683,438	33,250,683,438	19,142,720,402	12,971,424,753	27,079,387,789	27,079,387,789
- Từ 1 năm đến 5 năm	34,445,724,749	34,445,724,749	21,753,350,284	23,787,180,562	36,479,555,027	36,479,555,027
Cộng	1,621,315,700,077	1,621,315,700,077	2,357,528,364,669	2,213,381,262,581	1,477,168,597,989	1,477,168,597,989

13. Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	289,749,566,807	289,749,566,807	356,755,332,337	356,755,332,337
- Phải trả người bán ngoài nước	84,151,919,520	84,151,919,520	166,378,929,721	166,378,929,721
- Phải trả người bán trong nước	205,597,647,287	205,597,647,287	190,376,402,616	190,376,402,616
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	23,722,873,337	23,722,873,337	23,558,697,101	23,558,697,101
Cộng	313,472,440,144	313,472,440,144	380,314,029,438	380,314,029,438

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	1,190,233,960	3,038,647,507	3,858,525,447	370,356,020
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,981,177,261	6,981,177,261	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	23,060,363	607,984,486	631,044,849	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	233,265,138	3,033,292,587	229,833,681	3,036,724,044
- Thuế thu nhập cá nhân	1,185,257,156	2,007,323,765	1,014,455,300	2,178,125,621
- Thuế thu tài nguyên	6,666,000	49,910,050	51,439,650	5,136,400
- Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Cộng	2,638,482,617	15,725,335,656	12,773,476,188	5,590,342,085

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Mỡ cá, thuê nhà	10%
- Cá nguyên liệu	5%
- Bột cá, thức ăn	không chịu thuế

Theo điều 5 khoản 5 thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013: Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho các đối tượng khác như hộ, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5%

Theo điều 1 khoản 2 thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 bổ sung các đối tượng sau vào đối tượng không chịu thuế:

Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ chế biến, nuôi trồng thủy sản với thuế suất 15% theo nghị định số 12/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 01/01/2015 (năm trước thuế suất 22%)

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

15. Chi phí phải trả

30/06/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Lãi vay	1,098,333,240	94,895,024
- Phai trả chờ hóa đơn	1,062,764,458	-
- Cước tàu, vận chuyển	1,853,182,000	754,439,500
- Chi phí kiểm hàng	522,607,000	328,070,000
- Hoa hồng môi giới	1,676,313,080	4,819,575,455
- Khác	2,626,138,408	3,863,891,046
Cộng	8,839,338,186	9,860,871,025

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Phải trả khác

30/06/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết	31,794,134	1,243,000
- Kinh phí công đoàn	14,600,000	14,600,000
- Bảo hiểm xã hội	4,682,967,447	1,839,406,034
- Bảo hiểm y tế	540,641,155	330,989,976
- Bảo hiểm thất nghiệp	239,294,180	146,825,840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340,836,288	296,105,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59,971,935,895	26,395,263,874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,630,845,031	5,684,843,542
Cộng	67,452,914,130	34,709,277,266

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	119,955,573,858	464,251,571	1,364,967,654,681
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	61,359,577,134	-	61,359,577,134
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(59,044,725,000)	-	(59,044,725,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(53,340,284)	(53,340,284)
- Giảm khác	-	-	-	-	(14,000,000,000)	-	(14,000,000,000)
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	108,270,425,992	410,911,287	1,353,229,166,531
- Tăng vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý này	-	-	-	-	20,450,679,367	56,507,072	20,507,186,439
- Tăng khác	-	-	49,000,000,000	-	-	-	49,000,000,000
- Giảm vốn trong 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	(108,044,725,000)	-	(108,044,725,000)
- Lỗ trong quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	660,000,000,000	611,965,459,100	49,000,000,000	(27,417,629,848)	20,676,380,359	467,418,359	1,314,691,627,970

b. Cổ phiếu

30/06/2015

01/01/2015

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66,000,000	66,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66,000,000	66,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	66,000,000	66,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	394,750	394,750
+ Cổ phiếu phổ thông	394,750	394,750
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65,605,250	65,605,250
+ Cổ phiếu phổ thông	65,605,250	65,605,250
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
a) Doanh thu	572,245,606,262	582,815,254,692
- Doanh thu bán hàng hóa	51,968,247,003	69,104,919,169
- Doanh thu bán thành phẩm	484,435,205,018	472,571,832,945
- Doanh thu bán phụ phẩm	31,538,284,394	25,391,691,048
- Doanh thu bán thành phẩm gelatin	-	13,422,959,877
- Doanh thu bán thức ăn	3,391,944,038	-
- Doanh thu khác	911,925,809	2,323,851,653
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	130,727,586	-
- Công ty TNHH Đại Tây Dương	38,617,680	-
- Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh	92,109,906	-
Cộng	572,376,333,848	582,815,254,692

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	807,435,186	122,665,873
- Hàng bán bị trả lại	15,208,456,430	1,655,359,889
Cộng	16,015,891,616	1,778,025,762

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48,083,317,699	66,045,514,451
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	401,854,423,082	377,991,993,753
- Giá vốn của phụ phẩm đã bán	32,969,751,609	21,563,118,519
- Giá vốn của thành phẩm thức ăn	2,575,522,578	-
- Giá vốn khác	3,674,912,820	14,626,189,262
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	133,320,892	(933,306,286)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(19,094,640,078)	(2,961,636,753)
Cộng	470,196,608,602	476,331,872,946

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,223,245,794	429,012,969
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1,720,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,594,195,221	3,247,479,300
Cộng	14,817,441,015	5,396,492,269

5. Chi phí tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền vay	21,649,852,764	16,167,114,023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,556,297,966	5,953,659,717
- Chi phí tài chính khác	877,534,885	748,025,946
- Dự phòng đầu tư tài chính	1,203,494,243	2,456,343,873
Cộng	35,287,179,858	25,325,143,559

6. Thu nhập khác

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	183,032,457
- Các khoản khác	6,925,851,936	2,673,008,415
Cộng	6,925,851,936	2,856,040,872

7. Chi phí khác

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	427,926,745	-
- Các khoản khác	879,056,428	717,657,955
Cộng	1,306,983,173	717,657,955

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,900,759,733	32,743,603,144
- Khấu hao	205,852,149	204,344,863
- Chi phí xăng dầu	-	490,678,136
- Chi phí lương nhân viên	8,085,072,806	7,932,854,567
- Chi phí ngân hàng	636,922,231	1,135,429,347
- Chi phí tiếp khách	1,087,088,667	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,123,286,841	3,607,399,712
- Dự phòng phải thu khó đòi	2,762,537,039	19,372,896,519
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47,276,259,000	41,341,341,158
- Cước tàu, vận chuyển	27,960,083,336	26,409,894,231
- Khấu hao	31,258,926	734,448,092
- Chi phí lương nhân viên	1,372,371,490	1,258,949,401
- Chi phí kiểm hàng	2,625,319,535	2,433,539,524
- Chi phí bốc hàng	3,045,745,013	2,236,033,233
- Chi phí hoa hồng môi giới	6,932,418,993	3,887,946,532
- Chi phí ngân hàng	461,780,530	1,760,622,893
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4,847,281,177	2,619,907,252

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,275,532,801,458	1,272,766,736,112
- Chi phí nhân công	89,224,822,150	95,214,309,776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,035,269,311	27,487,553,261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,860,978,353	84,018,743,395
- Chi phí bằng tiền khác	4,242,653,696	3,514,924,152
Cộng	1,556,896,524,968	1,483,002,266,696

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Quý II/2015	Quý II/2014
Hội đồng quản trị		
Công ty đi vay	63,243,000,000	16,654,000,000

Tại ngày kết quý, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
Hội đồng quản trị	-	773,000,000
Công nợ phải thu	-	773,000,000
Hội đồng quản trị	161,031,359,000	102,420,000,000
Công nợ phải trả	161,031,359,000	102,420,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Số phát sinh từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Bán vật tư, tiền điện	5,277,220,336	2,682,752,836

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Lãi cho vay		75,044,736
Cho vay	-	1,868,000,000
Đi vay	5,220,000,000	107,456,963,881
Thu nhập từ thanh lý vật tư	42,479,448	-
Thu hộ	-	1,476,627

Công ty CP Cromit Nam Việt

Cho vay	-	850,000,000
---------	---	-------------

Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh

Bán vật tư	102,545,056	-
------------	-------------	---

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải thu khác	1,388,688	9,597,218

Triple T Corporation (USA)

Phải thu bán hàng hóa	77,798,022,096	116,247,815,946
-----------------------	----------------	-----------------

Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh

Bán vật tư	102,545,056	-
Cộng nợ phải thu	77,901,955,840	116,257,413,164

Công ty TNHH Đại Tây Dương

Phải trả tiền mua vật tư, thuê đất tiền điện	14,568,609,531	14,227,499,376
Phải trả tiền vay	85,694,022,384	88,171,022,384

Công ty TNHH Thanh Thiên

Phải trả tiền vay	7,100,000,000	7,100,000,000
Cộng nợ phải trả	107,362,631,915	109,498,521,760

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý II/2015	Quý II/2014
Xuất khẩu	506,962,275,687	523,987,726,660
Trong nước	49,398,166,545	57,049,502,270
Cộng	556,360,442,232	581,037,228,930

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, chế biến và kinh doanh cá.

3. Thông tin về bộ phận

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không bị giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản đương tiền	17,028,384,797	-	-	-	17,028,384,797
Phải thu khách hàng	308,080,329,259	-	-	38,876,436,512	346,956,765,771
Các khoản cho vay	1,470,000,000	-	-	-	1,470,000,000
Các khoản phải thu khác	131,845,663,184	-	-	244,996,212	132,090,659,396
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	184,021,000,000	-	-	31,304,000,000	215,325,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cộng	642,445,377,240	-	-	70,425,432,724	712,870,809,964
Số đầu năm					
Tiền và các khoản đương tiền	8,912,863,533	-	-	-	8,912,863,533
Phải thu khách hàng	422,043,719,099	-	-	123,341,686,065	545,385,405,164
Các khoản cho vay	502,497,000	-	-	-	502,497,000
Các khoản phải thu khác	176,535,090,453	-	-	1,224,311,876	177,759,402,329
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189,719,000,000	-	-	31,304,000,000	221,023,000,000
Cộng	797,713,170,085	-	-	155,869,997,941	953,583,168,026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1,333,728,396,484	287,587,303,593	-	1,621,315,700,077
Phải trả người bán	313,472,440,144	-	-	313,472,440,144
Các khoản phải trả khác	70,797,555,400	-	-	70,797,555,400
Cộng	1,717,998,392,028	287,587,303,593	-	2,005,585,695,621
Số đầu năm				
Vay và nợ	1,358,547,464,118	118,621,133,871	-	1,477,168,597,989
Phải trả người bán	380,314,029,438	-	-	380,314,029,438
Các khoản phải trả khác	42,237,083,441	-	-	42,237,083,441
Cộng	1,781,098,576,997	118,621,133,871	-	1,899,719,710,868

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	572,280.62	3,463.90	-	349,304.48	2,677.21	-
Phải thu khách hàng	15,015,393.86	-	-	25,314,925.49	-	987,261.20
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	355,925.34	-	-	256,272.94	-	-
Phải trả người bán	(4,343,137.00)	-	-	(31,661,169.17)	-	-
Vay và nợ	(20,001,492.03)	-	-	(7,785,995.11)	-	-
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(8,401,029.21)	3,463.90	-	(13,526,661.37)	2,677.21	987,261.20

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản đương tiền	17,028,384,797	-	8,912,863,533	-	17,028,384,797	8,912,863,533
Phải thu khách hàng	346,956,765,771	(20,909,885,141)	545,385,402,164	(104,419,300,249)	326,046,880,630	440,966,101,915
Các khoản cho vay	1,470,000,000	-	502,497,000	-	1,470,000,000	502,497,000
Các khoản phải thu khác	132,090,659,396	(149,964,015)	177,759,402,329	(856,076,393)	131,940,695,381	176,903,325,936
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	215,325,000,000	14,106,944,098	221,023,000,000	(13,284,836,304)	229,431,944,098	207,738,163,696
Cộng	712,870,809,964	(6,952,905,058)	953,583,165,026	(118,560,212,946)	705,917,904,906	835,022,952,080

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	1,621,315,700,077	1,477,168,597,989	1,621,315,700,077	1,477,168,597,989
Phải trả người bán	313,472,440,144	380,314,029,438	313,472,440,144	380,314,029,438
Các khoản phải trả khác	70,797,555,400	42,237,083,441	70,797,555,400	42,237,083,441
Cộng	2,005,585,695,621	1,899,719,710,868	2,005,585,695,621	1,899,719,710,868

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày tháng 08 năm 2015

Người lập

Mai Ngọc Tùng

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số : 1781...../CV-KTTC

Long Xuyên, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận
Hợp nhất quý II/2015 so cùng kỳ"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế hợp nhất như sau:

- Lợi nhuận trước thuế quý II/2015: 8,135,944,817 đồng

- Lợi nhuận trước thuế quý II/2014: 12,830,143,309 đồng

Giảm 4,694,198,492 đồng tương đương giảm 37%.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu thuần quý II/2015 giảm 4% so với quý II/2014.

- Giá vốn hàng bán quý II/2015 giảm 1% và chi phí bán hàng tăng 14% so với cùng kỳ.

Công ty xin giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

-Như trên

-Ban TGD

- Lưu VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Duy Nhật